

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
Số: 554/TTMS-NVĐT

V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả
lựa chọn nhà thầu các thuốc thuộc
Danh mục ĐTTTQG/ĐPG Quý IV/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Y tế các Bộ/Ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các nhà thầu được lựa chọn trúng thầu.

Thực hiện chế độ báo cáo, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã nhận được báo cáo về tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá và Danh mục đấu thầu tập trung Quốc gia của các nhà thầu và các cơ sở y tế. Trung tâm đã tiến hành tổng hợp, phân tích tình hình thực hiện và kết quả thực hiện theo từng danh mục cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện kết quả trúng thầu đấu thầu tập trung cấp Quốc gia, đàm phán giá đến hết 31/12/2023 (giai đoạn 2022 - 2024):

1. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cho các cơ sở y tế năm 2022-2023 (thuộc các quyết định số 57-62/QĐ-TTMS ngày 03/8/2022):

- Giá trị thực hiện từ 01/9/2022 đến hết ngày 31/12/2023 (thời gian thực hiện 15/24 tháng) của từng gói thầu, cụ thể:

- + Gói 1: đạt 33,5% (724,2 tỷ đồng/2.162,3 tỷ đồng);
- + Gói 2: đạt 23,8% (299,5 tỷ đồng/ 1.256,4 tỷ đồng);
- + Gói 3: đạt 27,2% (806,6 tỷ đồng/ 2.962,9 tỷ đồng);

- Có 16 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 100 tỷ, 04 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/12/2023 dưới 50% theo tiến độ thực hiện.

(chi tiết tại Bảng 1)

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc đến 31/12/2023 tại Phụ lục III gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

2. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cho các cơ sở y tế năm 2022-2023 (thuộc các quyết định số 91-93/QĐ-TTMS ngày 29/8/2023):

- Giá trị thực hiện từ 01/9/2023 đến hết ngày 31/12/2023 (thời gian thực hiện 04/24 tháng) của từng gói thầu, cụ thể:

- + Gói 1: đạt 19,8% (41,1 tỷ đồng/207,9 tỷ đồng);
- + Gói 2: đạt 2,1% (2,9 tỷ đồng/ 144,8 tỷ đồng);
- + Gói 3: đạt 8,3% (11,9 tỷ đồng/ 143,2 tỷ đồng);

- Có 08 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 10 tỷ, 14 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 1 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/12/2023 dưới 50% theo tiến độ thực hiện.

(chi tiết tại Bảng 2)

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc đến 31/12/2023 tại *Phụ lục III* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

3. Đối với các gói thầu cung cấp 19 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022:

- Giá trị thực hiện từ ngày 15/11/2022 đến hết ngày 31/12/2023 (thời gian thực hiện 14/24 tháng) đạt 36,94% (1.618,35 tỷ đồng/4.380,6 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/3/2023 tại *Phụ lục II* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

4. Đối với các gói thầu cung cấp 24 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022:

- Giá trị thực hiện từ ngày 12/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023 (thời gian thực hiện 12/24 tháng) đạt 30,69% (1.037,21 tỷ đồng/3.380,1 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/3/2023 tại *Phụ lục II* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

5. Đối với các gói thầu cung cấp 18 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023:

- Giá trị thực hiện từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 31/12/2023 (thời gian thực hiện 11/24 tháng) đạt 37,50% (812 tỷ đồng/4.151,6 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/3/2023 tại *Phụ lục II* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

6. Đối với các gói thầu cung cấp 03 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023:

- Giá trị thực hiện từ ngày 17/4/2023 đến hết ngày 31/12/2023 (thời gian thực hiện 09/24 tháng) đạt 29.17% (137,5 tỷ đồng/760,1 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/3/2023 tại *Phụ lục II* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

II. Tình hình thay đổi thông tin của thuốc trúng thầu thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia và thuốc được áp dụng hình thức Đàm phán giá:

1. Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia:

STT	Tên thuốc (hoạt chất, nồng độ - hàm lượng)	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin thay đổi	Ghi chú
1	Oxaliplatin “Ebewe” 100mg/20ml (Oxaliplatin 100mg)	Số đăng ký: VN2-635-17	Số đăng ký: 900114035623	
2	Paclitaxel “Ebewe” (Paclitaxel 100mg)	Cơ sở sản xuất: Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Cơ sở sản xuất: Fareva Unterach GmbH	
3	Paracetamol Kabi AD (Paracetamol (Acetaminophen) 1g)	Số đăng ký: VN-20677- 17	Số đăng ký: 400110022023	

2. Đối với các thuốc thuộc danh mục áp dụng hình thức Đàm phán giá:

STT	Tên thuốc (hoạt chất, nồng độ - hàm lượng)	Số đăng ký trúng thầu	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin thay đổi	Ghi chú
I Quyết định số 3460/QĐ-TTMS ngày 27/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế					
1	Prograf 0.5mg (Tacrolimus 0,5mg)	VN-22057-19	Địa chỉ cơ sở sản xuất: Killorglin, Co. Kerry, Ireland	Cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi: Killorglin, Co. Kerry, V93 FC86, Ireland	Nhà thầu cung ứng theo địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi sau khi cung ứng hết tồn kho thuốc trúng thầu theo thông tin cũ (dự kiến bắt đầu cung ứng thuốc thay đổi từ tháng 5/2024)
	Advagraf (Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate) 0.5mg)	VN-16290-13	Địa chỉ cơ sở sản xuất: Killorglin, Co. Kerry, Ireland	Cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi: Killorglin, Co. Kerry, V93 FC86, Ireland	Nhà thầu cung ứng theo địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi sau khi cung ứng hết tồn kho thuốc trúng thầu theo thông tin cũ (dự kiến bắt đầu cung ứng thuốc thay đổi từ tháng 4/2024)
3	Advagraf (Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate) 1mg)	VN-16498-13	Địa chỉ cơ sở sản xuất: Killorglin, Co. Kerry, Ireland	Cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi: Killorglin, Co. Kerry, V93 FC86, Ireland	Nhà thầu cung ứng theo địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi sau khi cung ứng hết tồn kho thuốc trúng thầu theo thông tin cũ (dự kiến bắt đầu cung ứng thuốc thay đổi từ tháng 4/2024)
4	Advagraf (Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate) 5mg)	VN-16291-13	Địa chỉ cơ sở sản xuất: Killorglin, Co. Kerry, Ireland	Cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi: Killorglin, Co. Kerry, V93 FC86, Ireland	Nhà thầu cung ứng theo địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi sau khi cung ứng hết tồn kho thuốc trúng thầu theo thông tin cũ (dự kiến bắt đầu cung ứng thuốc thay đổi từ tháng 4/2024)
II Quyết định số 67/QĐ-TTMS ngày 13/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế					
1	Prograf 1mg (Tacrolimus 1mg)	VN-22209-19	Địa chỉ cơ sở sản xuất: Killorglin, Co. Kerry, Ireland	Cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi: Killorglin, Co. Kerry, V93 FC86, Ireland	Nhà thầu cung ứng theo địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi sau khi cung ứng hết tồn kho thuốc trúng thầu theo thông tin cũ (dự kiến bắt đầu cung ứng thuốc thay đổi từ tháng 5/2024)
2	Omnipaque (Iohexol 647mg/ml (trương đương Iod 300mg/ml) x 100ml)	VN-20357-17	Số đăng ký trúng thầu: VN-20357-17	Số đăng ký thay đổi: 539110067223	Nhà thầu cung ứng thuốc theo số đăng ký mới sau khi cung ứng hết tồn kho thuốc trúng thầu theo thông tin cũ (dự kiến bắt đầu cung ứng thuốc thay đổi từ tháng 03/2024)

STT	Tên thuốc (hoạt chất, nồng độ - hàm lượng)	Số đăng ký trùng thầu	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin thay đổi	Ghi chú
III Quyết định số 2990/QĐ-TTMS ngày 13/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế					
1	Cellcept (Mycophenolate mofetil 250mg)	VN-21283-18	Số đăng ký: VN-21283-18 Cơ sở sản xuất-nước sản xuất: Delpharm Milano S.r.l, Ý; Cơ sở đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd, Thụy Sĩ	Số đăng ký: 800114432423 Cơ sở sản xuất và đóng gói: Delpharm Milano S.r.l, Ý; Cơ sở xuất xưởng: F. Hoffmann – La Roche AG, Thụy Sĩ	Nhà thầu cung ứng thuốc theo thông tin thay đổi cho cơ sở thầu còn lại của các cơ sở y tế (dự kiến bắt đầu cung ứng thuốc thay đổi từ tháng 03/2024)
3	Glivec 100mg (Imatinib (dưới dạng imatinib mesylat tinh thể) 100mg)	VN2-490-16	Số đăng ký: VN2-490-16 Hoạt chất, nồng độ, hàm lượng: Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat) 100mg Cơ sở sản xuất - nước sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH – Đức	Số đăng ký: 400114187023 Hoạt chất chính - Hàm lượng: Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat) 100mg Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH, Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek d.d., PE Proizvodnja Lendava, Slovenia	Nhà thầu cung ứng thuốc theo thông tin thay đổi cho cơ sở thầu còn lại của các cơ sở y tế (dự kiến bắt đầu cung ứng thuốc thay đổi từ tháng 03/2024)

III. Trung tâm đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Y tế các Bộ/Ngành hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc, Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế và nhà thầu thực hiện một số nội dung như sau:

1. Các cơ sở y tế chủ động lập kế hoạch sử dụng và phối hợp với các cơ sở y tế khác để điều tiết đối với các thuốc trùng thầu đảm bảo cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị và đáp ứng theo quy định về tỷ lệ thực hiện tối thiểu đạt 80% số lượng thuốc được phân bổ.

2. Trường hợp nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các cơ sở y tế xử lý theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Trường

hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu. Trung tâm sẽ xử lý theo quy định tại Điều 117 xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và xem xét việc đánh giá khả năng cung ứng thuốc của nhà thầu tại Mục 13 - Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

3. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác.

4. Trung tâm đề nghị các nhà thầu nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế. Trường hợp nhà thầu không thực hiện báo cáo Quý đúng hạn, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Đức Luận (để b/c);
- Các PGĐ Trung tâm;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, NVĐT.



Bảng 1: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 100 tỷ và các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/12/2023 dưới 50% theo tiến độ thực hiện

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ theo tiến độ (%)
I. Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung địa phương:					
1	Sở Y Tế Hải Dương	103.220.379.544	32.097.211.371	31,10%	49,75%
2	Sở Y Tế Đà Nẵng	110.046.016.152	29.406.744.886	26,72%	42,76%
3	Sở Y Tế Nghệ An	171.415.387.327	29.949.017.270	17,47%	27,95%
4	Sở Y Tế Quảng Nam	127.607.713.668	22.427.722.790	17,58%	28,12%
5	Sở Y Tế Thanh Hóa	113.610.679.720	27.816.997.208	24,48%	39,18%
6	Sở Y Tế An Giang	127.400.644.852	29.149.164.502	22,88%	36,61%
7	Sở Y Tế Bình Dương	101.619.377.908	28.955.210.540	28,49%	45,59%
8	Sở Y Tế Bình Phước	124.193.847.724	18.556.466.222	14,94%	23,91%
9	Sở Y Tế Cà Mau	102.409.662.188	26.224.617.356	25,61%	40,97%
10	Sở Y Tế Đồng Nai	296.229.280.796	41.286.974.572	13,94%	22,30%
11	Sở Y Tế Kiên Giang	158.988.729.400	38.149.893.459	24,00%	38,39%
12	Sở Y Tế Long An	109.942.446.115	21.409.090.087	19,47%	31,16%
13	Sở Y Tế Tây Ninh	147.581.345.405	37.894.909.012	25,68%	41,08%
14	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	102.075.534.936	24.881.151.120	24,38%	39,00%
15	Sở Y Tế TP. HCM	834.899.690.180	242.934.241.118	29,10%	46,56%
16	Sở Y Tế Vĩnh Long	137.535.147.152	26.019.928.866	18,92%	30,27%
II. Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế:					
1	Bệnh viện Phổi Trung ương	37.752.351.300	11.321.335.170	29,99%	47,98%

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ theo tiến độ (%)
2	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	29.571.651.144	3.898.159.094	13,18%	21,09%
3	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	39.773.884.720	8.105.606.906	20,38%	32,61%
4	Bệnh viện Thống Nhất	80.084.172.048	24.610.909.170	30,73%	49,17%

syt_binhphuoc_vt_Van thu SYT Binh Phuoc 21/06/2024 20:22:55

Bảng 2: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 10 tỷ và các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 1 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/12/2023 dưới 50% theo tiến độ thực hiện

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ theo tiến độ (%)
I. Sở Y tế Đơn vị mua sắm tập trung địa phương:					
1	Đơn vị MSTTĐP Thái Nguyên	11.891.401.912	552.638.004	4,6%	27,9%
2	Sở Y Tế Gia Lai	12.754.873.560	19.662.140	0,2%	0,9%
3	Sở Y Tế Hà Tĩnh	12.024.394.900	71.425.500	0,6%	3,6%
4	Sở Y Tế Nghệ An	16.977.853.186	465.631.400	2,7%	16,5%
5	Sở Y Tế Quảng Nam	17.403.282.444	876.213.140	5,0%	30,2%
6	Sở Y Tế Thanh Hóa	10.193.476.940	109.800.000	1,1%	6,5%
7	Sở Y Tế Đà Nẵng	30.225.677.906	703.634.000	2,3%	14,0%
8	Sở Y Tế Đồng Nai	13.864.097.034	566.631.000	4,1%	24,5%
II. Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế:					
1	Bệnh viện Bạch Mai	5.327.230.080	406.781.200	7,6%	45,8%
2	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	2.779.902.065	223.600.000	8,0%	48,3%
3	Bệnh viện K	23.507.372.600	-	0,0%	0,0%

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ theo tiến độ (%)
4	Bệnh viện Nhi Trung ương	5.211.988.000	-	0,0%	0,0%
5	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	1.637.049.700	-	0,0%	0,0%
6	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	1.612.592.340	-	0,0%	0,0%
7	Bệnh viện Phổi Trung ương	1.576.502.840	98.310.700	6,2%	37,4%
8	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	3.510.617.784	-	0,0%	0,0%
9	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	1.200.530.000	-	0,0%	0,0%
10	Bệnh viện Trung ương Huế	9.081.169.520	-	0,0%	0,0%
11	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	1.555.700.560	-	0,0%	0,0%
12	Bệnh viện Chợ Rẫy	5.735.490.250	24.138.000	0,4%	2,5%
13	Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	4.448.420.168	111.800.000	2,5%	15,1%
14	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	2.223.266.340	52.824.032	2,4%	14,3%



Bảng 3: Danh sách Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 thuộc các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 trên 50 tỷ đồng và có tỷ lệ thực hiện dưới 50% theo tiến độ

TT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị phân bổ thực hiện theo Thỏa thuận khung đến 31/12/2023	Giá trị thực hiện (VND)	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ (%)
I. Miền Bắc:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	1.699.119.636.028	16.923.907	449.975.254.215	26,48%
	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	142.328.940.268	1.406.592	53.586.630.773	37,65%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	395.172.312.565	1.743.1169	6.145.939.545	24,33%
2	Bệnh viện K	1.050.613.751.011	187.829	287.518.376.992	27,37%
3	Bệnh viện Bạch Mai	801.974.544.788	551.868	62.823.695.658	7,83%
4	Bệnh viện Phổi Trung ương	237.526.192.635	108.264	52.349.976.014	22,04%
II. Miền Trung:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	432.793.612.528	1.050.188	165.928.128.317	38,34%
2	Sở Y tế Nghệ An	313.724.119.488	2.485.219	60.925.953.909	19,42%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Trung ương Huế	379.785.360.568	1.192.763	76.939.722.990	20,26%
III. Miền Nam:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	2.371.038.752.236	9.960.867	678.473.440.667	28,62%
2	Sở Y tế Đồng Nai	204.696.732.277	690.226	53.409.136.723	26,09%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Chợ Rẫy	986.675.915.924	4.465.403	358.724.030.371	36,36%
2	Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM	242.664.753.593	1.063.483	119.763.099.271	49,35%
3	Bệnh viện Thống Nhất	269.083.349.200	894.110	66.287.997.493	24,63%